TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149 /QĐ-CQLTT

Hòa Bình, ngày 16 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Hòa Bình

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 113/TB-TCQLTT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Hòa Bình *(theo biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Lãnh đạo Cục, các Phòng chuyên môn, các Đội Quản lý thị trường và toàn thể cán bộ, công chức, người lao động thuộc Cục Quản lý thị trường Hòa Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Tổng cục QLTT (b/c);
- Lưu: VT, TCHC.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Bá Thức

Đơn vị: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH
Chương: 016

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ- CQLTT ngày 16 /12 /2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu Quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ Lương	Mua sắm, sửa chữa...	Trích lập các quỹ
A	**Quyết toán thu**					
I	**Tổng số thu**					
1	**Số thu NSNN**	**1.979.550.000**	**1.979.550.000**			
1	*Thu từ bán hàng tịch thu*		-			
2	*Phạt hành chính*	1.979.550.000	1.979.550.000			
III	**Số thu nộp NSNN**	**1.979.550.000**	**1.979.550.000**			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**					
	Chi quản lý hành chính	**14.281.000.000**	**14.281.000.000**			
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**12.143.000.000**	**12.143.000.000**	**8.241.758.709**	**3.901.241.291**	
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.138.000.000**	**2.138.000.000**			
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	978.682.900	978.682.900			
	Mua sắm TSCĐ	513.128.300	513.128.300			
	Thuê trụ sở, kho hàng	2.100.000	2.100.000			
	Trang phục	249.030.000	249.030.000			
	Ban chỉ đạo 389	10.308.800	10.308.800			
	In ấn chỉ	52.750.000	52.750.000			
	Lao động Hợp đồng	332.000.000	332.000.000			